CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Số/*No.*: 555 /TBD-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 20th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/*Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/*Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company (PVTrans Pacific)*
- Mã chứng khoán/*Stock code*: PVP
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/*3rd Floor, Phu My Tower, No.43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, Hochiminh City*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (84-28) 38228546 Fax/*Fax*: (84-28) 38228545
- Email: info@pacificshipping.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans Pacific) công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3/2026/*PVTrans Pacific discloses the financial statements for the third quarter of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: http://www.pacificshipping.vn/*This information was published on the company's website on October 20th 2026, as in the link: http://www.pacificshipping.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên/*As stated above*;
- HĐQT/*BOD*, BKS/*BOS* (để b/c/*to report*);
- Ban Giám đốc/*BOM* (để biết/*for information*);
- Lưu/*Filing*: VT/*Archives*, P.KHĐT/ *P&I Dept.*, MN (02b/*02 copies*).

Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0305478110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Vinh

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*
- Báo cáo tài chính quý 3/2026/*The financial statements for the third quarter of 2026.*

Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Thái Bình Dương
Tầng 3, Tòa nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

----------* * * * * ----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2026

Gồm các biểu :

1. **Báo cáo tình hình tài chính.**
2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**
4. **Thuyết minh báo cáo tài chính.**

Tháng 10/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.317.939.622.076**	**1.639.760.036.797**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**718.157.785.658**	**503.914.078.140**
1. Tiền	111	1	435.456.424.016	413.914.078.140
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	282.701.361.642	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.015.871.222.815**	**818.785.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2b	1.015.871.222.815	818.785.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**550.219.949.003**	**291.460.729.524**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	534.792.123.024	254.205.060.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.059.560.626	114.427.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	76.441.439.586	110.214.415.676
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	4a	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30.870.361.574**	**22.443.623.696**
1. Hàng tồn kho	141	5	30.870.361.574	22.443.623.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.820.303.026**	**3.156.605.437**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10a	2.820.303.026	3.156.605.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.279.511.547.081**	**1.506.480.232.357**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**773.552.000**	**773.552.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	4b	773.552.000	773.552.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.227.517.762.436**	**1.466.851.994.709**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.227.517.762.436	1.466.851.994.709
- Nguyên giá	222	6	3.589.573.339.447	3.589.393.354.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(2.362.055.577.011)	(2.122.541.359.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	8		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	8		
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	7	185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	7	(185.000.000)	(185.000.000)

III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
1. Nguyên giá	241	9	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	9	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**12.776.687.634**	**337.056.175**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		12.776.687.634	337.056.175
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	2b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**38.443.545.011**	**38.517.629.473**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10b	317.706.050	391.790.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19a	38.125.838.961	38.125.838.961
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.597.451.169.157**	**3.146.240.269.154**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.497.840.347.040**	**1.214.955.603.994**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.024.313.613.710**	**478.896.873.792**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	321.195.229.132	143.690.697.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.784.051.240	9.804.917.691
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	109.525.626.200	6.282.038.200
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	14	69.834.490.174	17.735.076.059
5. Phải trả người lao động	315		20.547.223.041	17.296.785.382
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15a	92.084.171.709	51.857.897.996
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	17a	12.163.772.317	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	844.645.130	236.486.773
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11a	134.947.466.668	157.590.960.580
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	18a	232.937.139.850	71.615.742.979
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.449.798.249	2.786.270.889
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**473.526.733.330**	**736.058.730.202**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và cac khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	15b	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	17b	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	16b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	11b	473.526.733.330	574.737.333.331

10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	18b	-	161.321.396.871
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	20	**2.099.610.822.117**	**1.931.284.665.160**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	605.763.554.227
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.874.782.311	1.874.782.311
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		454.947.965.579	286.621.808.622
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		176.919.356.622	88.146.311.427
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		278.028.608.957	198.475.497.195
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.597.451.169.157**	**3.146.240.269.154**
			-	-

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Phan Công

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 3, Toà nhà Đạm Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam
Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	838.414.389.745	833.468.062.081	2.205.746.768.242	1.811.566.056.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		838.414.389.745	833.468.062.081	2.205.746.768.242	1.811.566.056.050
4. Giá vốn hàng bán	11	3	744.522.093.524	748.160.152.326	1.843.302.852.715	1.585.682.620.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.892.296.221	85.307.909.755	362.443.915.527	225.883.435.710
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BDS đầu tư			-	-		-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	19.142.556.661	19.970.562.992	61.835.963.996	49.750.956.957
8. Chi phí tài chính	22	5	10.572.278.353	13.519.896.982	36.421.037.294	54.492.713.026
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.946.942.239	12.517.423.843	31.553.904.271	40.253.802.961
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	17.303.148.685	13.159.366.022	38.896.265.344	35.236.339.344
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.159.425.844	78.599.209.743	348.962.576.885	185.905.340.297
12. Thu nhập khác	31	6	6.046.714	7.282.617.067	6.046.714	8.495.381.375
13. Chi phí khác	32	7	-	6.776.228	28.840.601	56.513.356
14. Lợi nhuận khác	40		6.046.714	7.275.840.839	(22.793.887)	8.438.868.019
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.165.472.558	85.875.050.582	348.939.782.998	194.344.208.316
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	17.651.787.552	18.999.727.078	70.911.174.041	46.385.848.619
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(2.337.219.031)	-	(6.649.851.719)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.513.685.006	69.212.542.535	278.028.608.957	154.608.211.416
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		651	667	2.681	1.491
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Phan Công

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**348.939.782.998**	**194.344.208.316**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	239.514.217.273	275.164.286.673
- Các khoản dự phòng	03	-	53.138.535.290
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(269.278.271)	134.363.718
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(57.414.145.379)	(38.578.006.787)
- Chi phí đi vay	06	31.553.904.271	40.253.802.961
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**562.324.480.892**	**524.457.190.171**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(269.309.862.794)	(172.753.833.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.426.737.878)	(5.020.237.719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	257.695.707.222	124.082.550.732
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	410.386.873	2.018.320.962
- Chi phí đi vay đã trả	14	(32.353.561.885)	(42.188.604.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.969.036.127)	(18.896.646.965)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4.336.472.640)	(8.937.091.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**473.034.903.663**	**402.761.648.094**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(179.985.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.505.442.534.065)	(1.287.918.867.134)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.308.356.311.250	1.028.196.933.567
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.889.788.086	32.326.817.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(129.376.419.729)**	**(227.395.116.213)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(2.607.130.872)	350.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.429.461.229)	(494.702.907.169)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(458.864.000)	(191.712.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(129.495.456.101)**	**(144.894.619.169)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**214.163.027.833**	**30.471.912.712**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**503.914.078.140**	**280.519.536.988**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	80.679.685	4.178.318.644
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**718.157.785.658**	**315.169.768.344**
		-	-

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Phan Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô…
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
   6.1 Danh sách các công ty con:
   6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
   6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ
15. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
18. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
26. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư
27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh
28. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1 Tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	93.767.028	29.318.206
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	435.362.656.988	413.884.759.934
+ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV	*90.366.354*	*157.273.122.330*
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	*54.347.203.068*	*46.240.974.308*
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*156.622.779.921*	*143.938.935.474*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*183.472.293.661*	*14.973.896*
+ Các ngân hàng khác	*40.830.013.984*	*66.416.753.926*
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	282.701.361.642	90.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		*90.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*41.016.006.849*	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*22.251.998.630*	
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*94.175.945.205*	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*125.257.410.958*	
Cộng	**718.157.785.658**	**503.914.078.140**
	-	-

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	**1.015.871.222.815**	-	**818.785.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.015.871.222.815		818.785.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-		*80.000.000.000*	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*354.949.913.520*		*278.105.000.000*	
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	*24.213.341.370*		*107.770.000.000*	
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*296.138.956.219*		*253.000.000.000*	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*287.012.275.952*		-	
+ Các ngân hàng khác	*53.556.735.754*		*99.910.000.000*	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
TỔNG CỘNG	**1.015.871.222.815**	-	**818.785.000.000**	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khách hàng	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**534.792.123.024**	-	**254.205.060.109**	-
- Công ty TNHH Gas Venus	*131.189.341.529*	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	*299.818.290.430*	-	*177.904.302.754*	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*103.784.491.065*	-	*76.300.757.355*	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
TỔNG	**534.792.123.024**	-	**254.205.060.109**	-

4 Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**76.441.439.586**	-	**110.214.415.676**	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng			10.475.642.707	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73.073.174.233		73.073.174.233	
- Phải thu khác	3.368.265.353		26.665.598.736	
b) Dài hạn	**773.552.000**	-	**773.552.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	773.552.000		773.552.000	
	77.214.991.586	-	**110.987.967.676**	-

5 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.870.361.574		22.443.623.696	
	30.870.361.574	-	**22.443.623.696**	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tàu Apollo	Tàu Pacific Era	Tàu Pacific Pride	Tàu FSO Đại Hùng Queen	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	446.436.130.362	580.284.981.192	688.016.961.981	1.873.653.675.912	1.001.605.000	3.589.393.354.447
- Mua trong kỳ					179.985.000	179.985.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	446.436.130.362	580.284.981.192	688.016.961.981	1.873.653.675.912	1.181.590.000	3.589.573.339.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	446.436.130.362	183.299.379.423	118.632.725.014	1.373.470.074.784	703.050.155	2.122.541.359.738
- Khấu hao trong kỳ	-	54.467.926.128	73.716.103.071	111.107.662.983	222.525.091	239.514.217.273
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	446.436.130.362	237.767.305.551	192.348.828.085	1.484.577.737.767	845.513.240	2.362.055.577.011
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	396.985.601.769	569.384.236.967	500.183.601.128	298.554.845	1.466.851.994.709
- Tại ngày cuối kỳ	-	342.517.675.641	495.668.133.896	389.075.938.145	296.096.760	1.227.517.762.436

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				185.000.000		185.000.000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185.000.000	-	185.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**2.820.303.026**	**3.156.605.437**
- Chi phí chờ phân bổ khác (bảo hiểm H&M; P&I, CSSK,...)	2.820.303.026	3.156.605.437
b) Dài hạn	**317.706.050**	**391.790.512**
- Chi phí khác	317.706.050	391.790.512
	3.138.009.076	**3.548.395.949**

11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**134.947.466.668**	**134.947.466.668**	**101.178.836.445**	**123.822.330.357**	**157.590.960.580**	**157.590.960.580**
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	(31.763.556)	22.611.730.356	22.643.493.912	22.643.493.912
-NH TMCP Vietcombank - TSG	68.280.800.000	68.280.800.000	51.210.600.000	51.210.600.000	68.280.800.000	68.280.800.000
-NH Wooribank Hongkong	-	-	-	-	-	-
-NH Wooribank CN Ho Chi Minh	66.666.666.668	66.666.666.668	50.000.000.001	50.000.000.001	66.666.666.668	66.666.666.668
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**473.526.733.330**	**473.526.733.330**	-	**101.210.600.001**	**574.737.333.331**	**574.737.333.331**
-NH TMCP Vietcombank - TSG	290.193.400.000	290.193.400.000	-	51.210.600.000	341.404.000.000	341.404.000.000
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	-	-	-	-
-NH Wooribank Hongkong	-	-	-	-	-	-
-NH Wooribank CN HCM	183.333.333.330	183.333.333.330	-	50.000.000.001	233.333.333.331	233.333.333.331
	608.474.199.998	608.474.199.998	101.178.836.445	225.032.930.358	732.328.293.911	732.328.293.911

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

12 ***Phải trả người bán***

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**321.195.229.132**	**143.690.697.243**
- Công ty cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	*67.664.136.410*	*30.164.117.190*
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	*131.162.850.704*	
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	*49.402.106.037*	*30.378.343.144*
- SIGNAL MARITIME AFRAMAX POOL LTD		*33.658.331.548*
- SOKANA SHIPPING & TRADING LTD.		*16.716.423.750*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*72.966.135.981*	*32.773.481.611*
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
TỔNG	**321.195.229.132**	**143.690.697.243**

13 ***Phải trả về cổ tức, lợi nhuận***

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	109.525.626.200	6.282.038.200

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	30/09/2026
a) Phải nộp	**17.735.076.059**	**97.752.644.342**	**45.653.230.227**	**69.834.490.174**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	3.228.570.519	23.751.943.077	9.714.042.879	17.266.470.717
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.448.046	17.448.046	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.235.539.224	70.911.174.041	32.969.036.127	52.177.677.138
Thuế thu nhập cá nhân	270.966.316	1.333.857.065	1.214.481.062	390.342.319
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	1.738.162.113	1.738.162.113	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	60.000	60.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

15 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.806.995.877	5.606.653.491
- Các khoản trích trước khác	87.277.175.832	46.251.244.505
Cộng	**92.084.171.709**	**51.857.897.996**
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
	-	-

16 Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Đoàn phí công đoàn	151.812.633	119.128.718
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.832.497	117.358.055
Cộng	**844.645.130**	**236.486.773**
b) Dài hạn	-	-

17 Doanh thu chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu lãi tiền gửi đầu kỳ nhận trước	12.163.772.317	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**12.163.772.317**	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

18 Dự phòng phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	232.937.139.850	71.615.742.979
Cộng	**232.937.139.850**	**71.615.742.979**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	161.321.396.871
Cộng	-	**161.321.396.871**
	-	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.125.838.961	38.125.838.961
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**38.125.838.961**	**38.125.838.961**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2025	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**207.381.288.748**	**1.852.044.145.286**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				198.475.497.195	198.475.497.195
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(119.234.977.321)	(119.234.977.321)
Số dư cuối năm 2025	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**286.621.808.622**	**1.931.284.665.160**

					-
Số dư đầu năm 2026	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**286.621.808.622**	**1.931.284.665.160**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				278.028.608.957	**278.028.608.957**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(109.702.452.000)	**(109.702.452.000)**
Số dư cuối kỳ này	**1.037.024.520.000**	**605.763.554.227**	**1.874.782.311**	**454.947.965.579**	**2.099.610.822.117**
	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	673.200.000.000	673.200.000.000
- Các cổ đông khác	363.824.520.000	363.824.520.000
	1.037.024.520.000	**1.037.024.520.000**
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
+ Vốn góp cuối năm	1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	103.702.452.000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

d) Cổ phiếu	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.702.452	103.702.452

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Quỹ đầu tư phát triển	605.763.554.227	605.763.554.227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.874.782.311	1.874.782.311

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	15.203.496,95	15.654.083,96
- SGD	-	1.724,65
- EUR	145,00	145,00

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh -

Đơn vị tính: Đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
- Doanh thu dịch vụ	838.414.389.745	833.468.062.081
Cộng	**838.414.389.745**	**833.468.062.081**
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	224.430.399.118	172.895.613.185
+ Dịch vụ cho thuê FSO	59.657.381.700	59.993.854.920
+ Dịch vụ Quản lý tàu	2.164.700.000	1.513.400.000
+ Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)	272.152.402.439	451.759.988.029
+ Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty)	280.009.506.488	147.305.205.947

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 3/2026**	**Quý 3/2025**
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	744.522.093.524	748.160.152.326
Cộng	**744.522.093.524**	**748.160.152.326**
Trong đó:	-	-
+ *Dịch vụ vận tải*	154.070.339.918	110.359.807.753
+ *Dịch vụ cho thuê FSO*	37.035.887.661	38.129.175.075
+ *Dịch vụ Quản lý tàu*	1.967.572.076	1.462.151.782
+ *Dịch vụ thương mại (kinh doanh khí LPG)*	272.095.889.917	451.764.724.563
+ *Dịch vụ khác (ủy thác khai thác tàu Tổng công ty)*	279.352.403.952	146.444.293.153

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.017.556.835	14.014.960.494
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	731.508.489	2.047.457.084
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(4.606.508.663)	3.908.145.414
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**19.142.556.661**	**19.970.562.992**
	-	-

5 Chi phí tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Lãi tiền vay	9.946.942.239	12.517.423.843
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	550.201.451	1.002.473.139
- Lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	75.134.663	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**10.572.278.353**	**13.519.896.982**
	-	-

6 Thu nhập khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Các khoản khác	6.046.714	7.282.617.067
Cộng	**6.046.714**	**7.282.617.067**
	-	-

7 Chi phí khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí khác	-	6.776.228
Cộng	**-**	**6.776.228**
	-	-

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.121.162.167	28.943.515.876
- Vật tư phụ tùng	6.784.862.248	5.503.661.129
- Chi phí nhân công	16.153.681.995	17.166.911.732
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.763.897.394	80.857.184.808
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài	90.018.029.399	28.583.974.185
- Chi phí bằng tiền khác	474.680.460.321	587.104.904.596
Cộng	**744.522.093.524**	**748.160.152.326**
	-	-

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2026	Quý 3/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.651.787.552	18.999.727.078

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 3/2026	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	951.460.750.400		299.818.290.430	-		
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					145.591.560	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					49.402.106.037	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					19.466.103.893	
- Cty CP VT DK Đông Dương					32.400.000	
	951.460.750.400	-	299.818.290.430	-	69.046.201.490	-

b) Các đơn vị thành viên PVN:

Quý 3/2026	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam			-		131.162.850.704	
- Vietnam Petroleum Transport Company Limited					26.000.000	
- Cty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu					21.631.069.460	
	-	-	-	-	152.819.920.164	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	838.414.389.745	833.468.062.081	4.946.327.664
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.165.472.558	85.875.050.582	(709.578.024)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.513.685.006	69.212.542.535	(1.698.857.529)

Nguyên nhân chênh lệch:

Kết quả kinh doanh Qúy 03/2026 ghi nhận sự tương đồng so với kết quả kinh doanh của cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nếu không tính đến thu nhập khác thì lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Quý 03/2026 cao hơn Quý 03/2025, kết quả này chủ yếu nhờ vào sự gia tăng doanh thu từ hoạt động vận tải cùng với việc chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại trong năm trước.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

- Số liệu tại ngày 01/01/2026 của Thuyết minh số 13: Phải trả về cổ tức, lợi nhuận và Thuyết minh số 16: Phải trả khác đã được trình bày lại theo mẫu báo cáo của Thông tư 99/2025/TT-BTC

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Nam	Phan Phong Phúc	Phan Công

M.S.D.N: 0305475110 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH